

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	14 - 38
8. Phụ lục kết quả kinh doanh khu vực cổ phần hoá và các khu vực khác	39 - 44

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chấp nhận thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 5 lần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 22 tháng 06 năm 2015 về việc thay đổi thông tin chi nhánh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại : (0208) 3 859 519

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên	Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch số 1	Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau	Tổ 14, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ	Xóm Đồng Trũng, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai	Phố Thái Long, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Diềm Thuy	Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch số 2	Tổ 10, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp Công trình	Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là khai thác, xử lý, cung cấp nước và cung cấp dịch vụ xây lắp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quang Mão	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Quang Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Vũ Khánh Lâm	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020
Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Mai	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc	Ngày 02 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 29 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 02 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng	Ngày 01 tháng 4 năm 2020

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Mão - Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020).

Ông Nguyễn Quang Mão đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Xuân Học – Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 27/GUQ-CTCPNS ngày 02 tháng 07 năm 2021.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban lãnh đạo,

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số: 2.0541/23/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: CÁC CÔ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

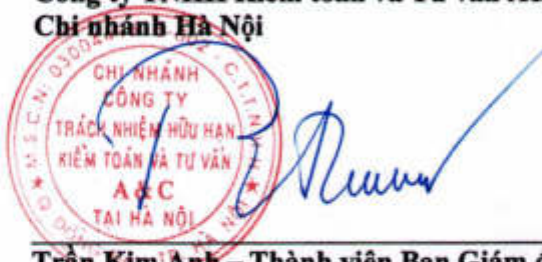
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù hợp nhận ý kiến đã nêu, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các thuyết minh sau đây trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: (i) Thuyết minh số V.9 về việc Công ty đã ghi nhận tăng tài sản cố định công trình Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên theo nguyên giá tạm tính, chưa có phê duyệt quyết toán chính thức. Đến thời điểm lập báo cáo này, công trình này vẫn đang trong giai đoạn chờ Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên nghiệm thu tổng thể. Giá trị công trình có thể thay đổi khi phê duyệt quyết toán chính thức; (ii) Thuyết minh số V.14, V.19a và VII.4 về việc “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Công ty tại ngày 30/6/2023 đang bao gồm số lỗ lũy kế của 05 Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động, số tiền 90.066.732.766 VND (số đầu năm: 87.323.570.328 VND). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh vẫn chưa có chính sách cấp bù hoặc hỗ trợ từ ngân sách đối với khoản lỗ này cho Công ty; (iii) Thuyết minh số VII.5 về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội



Trần Kim Anh – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1907-2023-008-1
Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.050.840.620	86.772.231.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.174.375.131	13.848.358.738
1. Tiền	111		3.174.375.131	13.848.358.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.514.893.366	32.484.630.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.875.015.090	23.456.079.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.358.801.502	2.839.433.357
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.062.830.430	11.945.786.838
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(5.781.753.656)	(5.781.753.656)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	25.084.651
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	11.255.564.145	11.360.334.564
1. Hàng tồn kho	141		13.327.664.093	13.432.434.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.072.099.948)	(2.072.099.948)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.106.007.978	29.078.907.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	345.187.617	18.784.663
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.760.345.061	29.027.838.098
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	475.300	32.285.136
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		804.531.729.717	827.449.589.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		709.542.303.373	232.278.864.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	708.119.939.923	232.004.679.772
<i>Nguyên giá</i>	222		1.084.859.088.353	584.516.604.337
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(376.739.148.430)	(352.511.924.565)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.422.363.450	274.184.392
<i>Nguyên giá</i>	228		1.824.974.325	553.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(402.610.875)	(278.815.608)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.771.514.645	502.991.708.817
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.771.514.645	502.991.708.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	85.053.242.191	85.053.242.191
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83.500.000.000	83.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.446.757.809)	(2.446.757.809)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.164.669.508	7.125.773.934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	7.164.669.508	7.125.773.934
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		875.582.570.337	914.221.820.976

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		653.995.060.829	691.159.606.862
I. Nợ ngắn hạn	310		182.790.769.136	200.086.370.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	82.326.116.464	93.880.634.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.835.045.371	1.845.237.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.414.425.751	4.058.634.543
4. Phải trả người lao động	314		8.966.795.850	12.182.658.801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.583.898.894	4.609.247.543
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	35.762.335.321	33.632.600.982
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	38.663.485.483	47.357.333.437
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	2.238.666.002	2.520.022.755
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		471.204.291.693	491.073.236.575
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	471.204.291.693	491.073.236.575
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.587.509.508	223.062.214.114
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	221.587.509.508	223.062.214.114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.463.185.448	109.205.310.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.620.205.617	27.620.205.617
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(75.495.881.557)	(73.763.301.951)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(73.763.301.951)	(73.763.301.951)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.732.579.606)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		875.582.570.337	914.221.820.976

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	102.695.002.189	80.287.182.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		102.695.002.189	80.287.182.666
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	60.718.407.803	45.833.137.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.976.594.386	34.454.045.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	58.072.628	617.079.664
7. Chi phí tài chính	22	VL4	19.723.698.077	12.081.486.366
Trong đó: chi phí lãi vay	23		19.108.117.494	4.308.827.614
8. Chi phí bán hàng	25	VL5	10.279.394.449	7.900.658.597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL6	9.861.463.967	9.845.758.450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.170.110.521	5.243.221.536
11. Thu nhập khác	31		6.852.115	4.919.360
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		6.852.115	4.919.360
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.176.962.636	5.248.140.896
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	3.909.542.242	1.909.032.506
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(1.732.579.606)</u>	<u>3.339.108.390</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL7	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL7	-	-

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.176.962.636	5.248.140.896
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.328.572.589	14.695.843.235
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	599.637.715	6.328.744.465
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(14.653.652)	(608.785.616)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	19.108.117.494	4.308.827.614
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.104.177.558	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.302.814.340	29.972.770.594
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.269.040.178	(879.979.924)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		104.770.419	(1.454.538.735)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.730.899.282	(832.326.089)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(365.298.528)	26.028.482
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.248.491.823)	(4.308.827.614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(3.714.611.750)	(655.287.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	257.875.000	1.500.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(258.910.210)	(226.666.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.078.086.908	23.141.172.506
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13.012.293.616)	(84.539.383.423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.653.652	1.602.931.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.997.639.964)	(72.936.451.917)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	12.565.237.078	84.496.569.124
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(41.727.667.629)	(13.749.218.344)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.592.000.000)	(18.138.902.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.754.430.551)	52.608.448.380
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.673.983.607)	2.813.168.969
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.848.358.738	4.248.426.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	4.777.651
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.174.375.131	7.066.373.022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là khai thác, xử lý, cung cấp nước và cung cấp dịch vụ xây lắp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành cùng với việc khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

Kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 toàn Công ty lỗ (1.732.579.606) VND lợi nhuận sau thuế. Trong đó, kết quả kinh doanh khu vực cổ phần hoá lãi 1.010.582.832 VND (kỳ trước lãi 6.192.215.735 VND). Kết quả kinh doanh khu vực các huyện được UBND giao quản lý (gồm Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điểm Thủy) kỳ này lỗ 2.743.162.438 VND (kỳ trước: lỗ 2.853.107.345 VND).

Doanh thu kỳ này tăng khoảng 22,4 tỷ đồng tương ứng với mức tăng 27,91% so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng nước sạch kỳ này tăng và giá bán nước sạch được điều chỉnh tăng theo Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xây dựng công trình kỹ thuật	100%	100%
Công ty TNHH Friend	Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất và kinh doanh nước đóng chai	100%	100%

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam có trụ sở chính tại Số 15, ngõ 155/74/20, phố Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 35,91%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các Đơn vị trực thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên	Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch số 1	Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau (*)	Tổ 14, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại từ (*)	Xóm Đồng Trùng, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai (*)	Phố Thái Long, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Diềm Thụy (*)	Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch số 2	Tổ 10, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp Công trình	Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

(*) Các Xí nghiệp được UBND tỉnh Thái Nguyên giao cho Công ty quản lý, điều hành hoạt động.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 426 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 429 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty..
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm. Riêng đồng hồ đo nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 06

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 8 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được ghi nhận căn cứ khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước đo được của các khách hàng và biểu giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong từng thời kỳ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	400.754.405	15.097.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.773.620.726	13.833.261.493
Cộng	3.174.375.131	13.848.358.738

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

2a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	4.000.000.000	(2.446.757.809)	4.000.000.000	(2.446.757.809)
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên ⁽ⁱ⁾	3.000.000.000	(2.446.757.809)	3.000.000.000	(2.446.757.809)
Công ty TNHH Friend ⁽ⁱⁱ⁾	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
Cộng	87.500.000.000	(2.446.757.809)	87.500.000.000	(2.446.757.809)

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601287202 ngày 09 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên 3.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đăng ký (Không thay đổi so với đầu năm).
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601331155 ngày 14 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Friend 1.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đăng ký (Không thay đổi so với đầu năm).
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108688649 ngày 05 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam có vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/6/2023, vốn thực góp là 232.498.900.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên góp 83.500.000.000 VND, sở hữu 8.350.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 35,91%.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Tên Công ty	Tình hình hoạt động
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	Công ty hoạt động bình thường trong kỳ. Hoạt động kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ xây lắp.
Công ty TNHH Friend	Công ty hoạt động bình thường trong kỳ. Hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết.
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam	Công ty hoạt động bình thường trong kỳ. Hoạt động kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ xây lắp.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số dư khoản dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác cuối kỳ không có thay đổi so với đầu năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên		
Bán hàng cho Công ty con	30.902.000	26.189.000
Sử dụng dịch vụ và mua hàng từ Công ty con	22.820.000	32.092.070
Công ty TNHH Friend		
Mua hàng của Công ty con	5.226.000	814.500

2b. Kế hoạch thoái vốn

Theo Nghị quyết HĐQT số 59/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 11 năm 2022, HĐQT quyết định thoái 100% vốn góp tại Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam (“Công ty liên kết”) để thu hồi vốn phục vụ các dự án cấp nước. Giá trị thu hồi vốn góp phải cao hơn hoặc bằng giá trị vốn góp ban đầu, sẽ do HĐQT xem xét và quyết định cụ thể. Thời gian thực hiện từ quý IV năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023. HĐQT ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty triển khai thực hiện. Nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2023, HĐQT đã quyết định gia hạn thời hạn thoái vốn tại Công ty liên kết đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	15.690.400	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	15.690.400	-
Phải thu các khách hàng khác	22.859.324.690	23.456.079.481
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	2.085.543.601	2.085.543.601
Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường Nông thôn Thái Nguyên	1.803.300.581	4.788.584.216
Các khách hàng khác	18.970.480.508	16.581.951.664
Cộng	22.875.015.090	23.456.079.481
Trong đó:		
- Các khoản nợ trong hạn	13.743.420.377	11.138.096.682
- Các khoản nợ quá hạn	9.131.594.713	12.317.982.799

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	1.200.000.468	1.200.000.468
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	1.200.000.468
Trả trước cho người bán khác	2.158.801.034	1.639.432.889
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành	408.445.089	408.445.089
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Long	350.000.000	350.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.400.355.945	880.987.800
Cộng	3.358.801.502	2.839.433.357

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	25.793.549	-	25.793.549	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên - phải thu tiền cổ tức	25.793.549	-	25.793.549	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	11.037.036.881	-	11.919.993.289	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	216.337.264	-	217.537.948	-
UBND Tỉnh Thái Nguyên - phải thu kinh phí hỗ trợ di dời đường ống	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
Ký cược, ký quỹ	7.500.050	-	7.500.050	-
Tạm ứng	5.422.502.211	-	5.919.058.105	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.633.181.935	-	2.018.381.765	-
Cộng	11.062.830.430	-	11.945.786.838	-

6. Nợ xấu

Là khoản phải thu khách hàng.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ban quản lý các dự án đầu tư và dự án huyện Phú Lương	1.387.605.000	(1.387.605.000)	1.387.605.000	(1.387.605.000)
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	323.550.952	(323.550.952)	323.550.952	(323.550.952)
Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	769.072.715	(720.489.955)	769.072.715	(720.489.955)
Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	320.653.079	(224.457.155)	320.653.079	(224.457.155)
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên	412.121.707	(412.121.707)	412.121.707	(412.121.707)
Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	1.602.196.130	(1.280.186.377)	3.284.200.880	(1.280.186.377)
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	1.331.011.296	(1.331.011.296)	1.331.011.296	(1.331.011.296)
Các đối tượng khác	102.331.213	(102.331.214)	102.331.213	(102.331.213)
Cộng	6.248.542.092	(5.781.753.656)	7.930.546.842	(5.781.753.656)

Công ty không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.722.959.974	(1.981.688.418)	11.858.183.286	(1.981.688.418)
Công cụ, dụng cụ	191.705.748	(89.500.000)	1.265.483.122	(89.500.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	349.523.938	-	290.109.448	-
Thành phẩm	63.474.433	(911.531)	18.658.656	(911.531)
Cộng	13.327.664.093	(2.072.099.948)	13.432.434.512	(2.072.099.948)

Công ty không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đồng hồ nước	6.013.522.146	5.886.602.544
Chi phí công cụ dụng cụ khác	675.104.761	322.269.013
Chi phí sửa chữa	337.588.441	859.027.488
Các chi phí trả trước dài hạn khác	138.454.160	57.874.889
Cộng	7.164.669.508	7.125.773.934

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	128.993.101.873	103.431.379.210	350.058.750.073	741.738.636	1.291.634.545	584.516.604.337
Đầu tư XD/CB hoàn thành (*)	111.408.773.767	129.038.485.125	259.895.225.124	-	-	500.342.484.016
Số cuối kỳ	240.401.875.640	232.469.864.335	609.953.975.197	741.738.636	1.291.634.545	1.084.859.088.353
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	14.853.601.424	21.836.082.359	22.225.555.841	514.463.636	146.180.000	59.575.883.260
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	77.287.695.092	80.680.922.284	193.049.566.219	591.879.186	901.861.784	352.511.924.565
Khấu hao trong kỳ	4.564.649.455	7.178.528.455	12.374.386.727	14.204.688	95.454.540	24.227.223.865
Số cuối kỳ	81.852.344.547	87.859.450.739	205.423.952.946	606.083.874	997.316.324	376.739.148.430
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	51.705.406.781	22.750.456.926	157.009.183.854	149.859.450	389.772.761	232.004.679.772
Số cuối kỳ	158.549.531.093	144.610.413.569	404.530.022.251	135.654.762	294.318.221	708.119.939.923
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Công ty đã ghi nhận tăng tài sản cố định công trình Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên theo nguyên giá tạm tính trên cơ sở chi phí dự án được tập hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, số tiền: 494.152.798.385, trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và chưa có phê duyệt quyết toán chính thức. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công trình vẫn đang trong giai đoạn chờ Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên nghiệm thu tổng thể. Giá trị công trình có thể thay đổi khi phê duyệt quyết toán chính thức.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 560.569.058.144 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

10. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	553.000.000	(278.815.608)	274.184.392
Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	1.271.974.325	-	1.271.974.325
Khấu hao trong kỳ	-	(123.795.267)	(123.795.267)
Số cuối kỳ	1.824.974.325	(402.610.875)	1.422.363.450

(*) Xem thuyết minh V.9

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	502.454.326.115	2.581.320.774	(501.614.458.341)	(649.673.903)	2.771.514.645
Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên ⁽ⁱ⁾	493.775.332.062	460.345.370	(494.152.798.385)	(82.879.047)	
Công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ống ⁽ⁱⁱ⁾	6.293.712.887	1.377.357.291	(5.856.039.554)	(566.794.856)	1.248.235.768
Các công trình khác	2.385.281.166	743.618.113	(1.605.620.402)	-	1.523.278.877
Sửa chữa lớn tài sản cố định	537.382.702	1.911.645.127	-	(2.449.027.829)	-
Cộng	502.991.708.817	4.492.965.901	(501.614.458.341)	(3.098.701.732)	2.771.514.645

(i) Xem thuyết minh V.9.

(ii) Là chi phí thi công công trình thay thế, cải tạo và nâng cấp các tuyến ống cấp nước được HĐQT phê duyệt theo quyết định số 64/QĐ-HĐQT ngày 09/08/2021 với tổng mức đầu tư dự kiến là 7,9 tỷ đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, một số hạng mục đang trong giai đoạn chờ giải phóng mặt bằng để tiếp tục thi công.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	561.408.853	408.675.806
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	561.408.853	408.675.806

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các nhà cung cấp khác	81.764.707.611	93.471.959.050
Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thái Nguyên	9.643.011.142	8.362.932.242
Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	16.307.383.502	27.872.620.580
Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Cầu đường Việt Nam – Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam – CTCP	17.092.958.156	17.092.958.156
Các nhà cung cấp khác	<u>38.721.354.811</u>	<u>40.143.448.072</u>
Cộng	<u>82.326.116.464</u>	<u>93.880.634.856</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban quản lý dự án Công trình Khu dân cư đường Lưu Nhân Chú	144.183.482	144.183.482
Công ty TNHH MTV Đầu tư Khu đô thị Thăng Lợi	566.000.000	566.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Dũng Tân	362.500.000	362.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	498.000.000	498.000.000
Các khách hàng khác	<u>264.361.889</u>	<u>274.553.888</u>
Cộng	<u>1.835.045.371</u>	<u>1.845.237.370</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	31.809.836	31.809.836	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.714.611.750	-	3.909.542.242	(3.714.611.750)	3.909.542.242	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.341.659	-	194.011.827	(213.353.486)	-	-
Thuế tài nguyên	93.572.170	-	688.527.340	(576.189.050)	205.910.460	-
Phí bảo vệ môi trường	231.108.964	-	1.172.641.881	(1.104.777.796)	298.973.049	-
Các loại thuế khác	-	475.300	439.976.310	(439.976.310)	-	475.300
Cộng	<u>4.058.634.543</u>	<u>32.285.136</u>	<u>6.436.509.436</u>	<u>(6.048.908.392)</u>	<u>4.414.425.751</u>	<u>475.300</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5% cho hoạt động bán nước sạch và 10% cho các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.176.962.636	5.248.140.896
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế khối cổ phần hóa	4.920.125.074	8.101.248.241
Lợi nhuận kế toán trước thuế khối khác	<u>(2.743.162.438)</u>	<u>(2.853.107.345)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	14.627.586.134	2.887.828.574
- Chi phí lãi vay không được trừ ⁽ⁱ⁾	4.584.161.326	1.443.914.287
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	10.036.424.808	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	7.000.000	1.443.914.287
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế khối cổ phần hóa	19.547.711.208	9.545.162.528
Thu nhập chịu thuế khối khác	(2.743.162.438)	(2.853.107.345)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.909.542.242	1.909.032.506

- (i) Chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với giá tính thuế đơn vị tài nguyên và thuế suất căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Theo đó:

<u>Loại nước khai thác</u>	<u>Đơn giá tính thuế</u>	<u>Thuế suất</u>
- Nước mặt	3.000 đồng/m ³	1%
- Nước ngầm	4.000 đồng/m ³	5%

Tiền thuê đất

Công ty có quyết định miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư đối với các diện tích đất thuê sau đây:

<u>Tên lô đất thuê</u>	<u>Diện tích (m²)</u>	<u>Số tiền được miễn</u>	<u>Thời gian miễn</u>	<u>Số quyết định</u>
Khu đất thuê tại thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	2.881,30	441.876.150	45 năm (từ 1/1/2021 đến 14/1/2066)	Số 1780/QĐ-CTING ngày 23/12/2020
Khu đất thuê tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (phường Trung Vương, phường Túc Duyên, phường Tích Lương)	180.064,60	71.148.898.665	Từ 1/1/2021 đến 23/6/2048	Số 1781/QĐ-CTING ngày 23/12/2020
Khu đất thuê tại xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	231,90	4.544.769	Từ tháng 2/2022 đến hết tháng 7/2042	Số 193/QĐ-CTING ngày 9/3/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tên lô đất thuê	Diện tích (m2)	Số tiền được miễn	Thời gian miễn	Số quyết định
Khu đất thuê tại xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	3.015.659.390	41 năm 3 tháng (từ 1/10/2018 đến 30/12/2059)	Số 1492/QĐ-CT ngày 10/10/2018
Khu đất thuê tại xã Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	36.729.210	20 năm 7 tháng (từ tháng 10/2018 đến tháng 4 năm 2039)	Số 1669/QĐ-CT ngày 30/10/2018
Khu đất thuê tại xã Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	252,00	2.751.840	22 năm 9 tháng (từ tháng 11/2019 đến tháng 7/2042)	Số 1619/QĐ-CT ngày 14/8/2019
Khu đất thuê tại xã Động Đạt, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	319.809.204	24 năm 11 tháng (từ tháng 8/2018 đến tháng 6/2043)	Số 1367/QĐ-CT ngày 13/9/2018
Khu đất thuê tại xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	74.589,90	10.588.782.204	42 năm 3 tháng (từ tháng 6/2020 đến tháng 8/2062)	Số 805/QĐ-CT ngày 17/6/2020
Khu đất thuê tại phường Châu Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	15.590,30	8.647.764.034	29 năm 9 tháng (từ tháng 1/2021 đến tháng 9/2050)	Số 1792/QĐ-CTTNG ngày 24/12/2020
Khu đất thuê tại phường Lương Châu, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	4.366,60	406.748.790	19 năm 2 tháng (Từ tháng 9/2019 đến tháng 10/2038)	Số 1850/QĐ-CT ngày 20/9/2019
Khu đất thuê tại Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	461,00	24.473.622	32 năm 2 tháng (Từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2053)	Số 1948/QĐ-CTTNG ngày 2/11/2021
Khu đất thuê tại Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên	3.558,4	1.156.804.124	20 năm 2 tháng (Từ tháng 10/2018 đến tháng 12/2038)	Số 1608/QĐ-CT ngày 26/10/2018

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Công ty được miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các lô đất sau:

Tên lô đất thuê	Diện tích (m2)	Số tiền được miễn	Thời gian miễn	Số quyết định
Các Khu đất thuê tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	252.688,60	459.768.800	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	582/QĐ-CCT ngày 10/5/2022
Khu đất thuê tại xã Đồng Hỷ, thị trấn Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	1.813	951.825	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	224/QĐ-CCTKV ngày 7/7/2022
Khu đất thuê tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	3.826,2	11.849.727	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	225/QĐ-CCTKV ngày 7/7/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tên lô đất thuê	Diện tích (m2)	Số tiền được miễn	Thời gian miễn	Số quyết định
Khu đất thuê tại xã Động Đạt và thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	5.300.505	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	689/QĐ-CCTKV ngày 1/7/2022
Khu đất thuê tại phường Châu Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	19.956,90	77.529.785	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	646/QĐ-CCTKV ngày 1/8/2022
Khu đất thuê tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	17.248.095	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	647/QĐ-CCTKV ngày 1/8/2022
Khu đất thuê tại xã Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	3.558,4	17.246.630	5 năm (Giai đoạn 2022 đến 2026)	704/QĐ-CCTKV ngày 20/10/2022

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	580.333.000	580.333.000
Trích trước chi phí công trình	4.471.019.650	2.986.953.042
Chi phí lãi vay phải trả	3.012.527.642	152.901.971
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	520.018.602	889.059.530
Cộng	8.583.898.894	4.609.247.543

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	4.592.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á – Cổ tức phải trả	-	4.592.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	35.762.335.321	29.040.600.982
Kinh phí công đoàn	200.263.240	38.161.763
BHXH, BHYT, BHTN	725.604.267	-
Phải trả lãi chậm nộp về cổ tức phần vốn Nhà nước	21.883.446.307	22.083.446.307
Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên – Tiền dịch vụ thoát nước	12.331.616.485	6.676.409.610
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	621.405.022	242.583.302
Cộng	35.762.335.321	33.632.600.982

Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán cho ngân sách Nhà nước là lãi chậm nộp cổ tức phần vốn Nhà nước đến năm 2023, số tiền 21.883.446.307 đồng (số đầu năm là 22.083.446.307 đồng) do chưa được UBND tỉnh Thái Nguyên xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với số lỗ của các Xí nghiệp nước sạch khu vực các huyện mà Nhà nước giao Công ty quản lý (xem Thuyết minh số VII.3).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn các bên liên quan</i>	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam ⁽ⁱ⁾	-	18.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức khác (xem thuyết minh số V.17b)</i>	38.663.485.483	29.357.333.437
Ngân hàng Phát triển Châu Á	5.336.204.280	5.336.204.272
Ngân hàng Thế giới	1.179.454.072	1.179.454.072
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên	1.395.309.500	1.702.010.824
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Khu vực Thái Nguyên – Bắc Kạn	30.752.517.631	21.139.664.269
Cộng	38.663.485.483	47.357.333.437

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn đến hạn trả.

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất 0%, thời hạn vay 6 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn bên liên quan	Vay ngắn hạn cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	18.000.000.000	-	29.357.333.437	47.357.333.437
Số tiền vay phát sinh	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-	32.030.455.462	32.030.455.462
Số tiền vay đã trả	(18.000.000.000)	(1.000.000.000)	(22.724.303.416)	(41.724.303.416)
Số cuối năm	-	-	38.663.485.483	38.663.485.483

17b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Châu Á ⁽ⁱ⁾	-	2.668.102.144
Ngân hàng Thế giới ⁽ⁱⁱ⁾	7.076.724.447	7.666.451.483
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên ⁽ⁱⁱⁱ⁾	3.124.033.074	3.823.405.178
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Khu vực Thái Nguyên – Bắc Kạn ^(iv)	461.003.534.172	476.915.277.770
Cộng	471.204.291.693	491.073.236.575

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo Hiệp định vay phụ ký ngày 5/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 28/4/2015, số nợ gốc là 80.043.064.088 VND, thời hạn vay là 18 năm (từ năm 2006 đến năm 2024) với mức lãi suất 5%/năm. Mục đích khoản vay là đầu tư Dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số nợ gốc là 20.050.719.239 VND, thời hạn vay là 17 năm (từ năm 2013 đến năm 2030), lãi suất 3%/năm. Mục đích khoản vay là đầu tư vào dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (huyện Phú Lương). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 158/21/HĐTN/TN ngày 28/6/2021 với tổng số tiền cho vay tối đa là 8.000.000.000 VND. Số đã giải ngân là 6.500.000.000 VND. Thời hạn vay là 5 năm với lãi suất cố định trong 2 năm đầu được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay đầu tiên theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích khoản vay là đầu tư vào Dự án tuyến ống cấp nước Khu vực Sông Công II. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án trong tương lai.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 233/19/HĐTD/TN ngày 14/11/2019. Tổng số tiền cho vay tối đa là 2.600.000.000 VND. Thời hạn vay là 120 tháng với lãi suất là 9,1%/năm. Mục đích khoản vay là Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới Công suất 140,76kWp cho Nhà máy Nước sạch Sông Công. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án trong tương lai.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Khu vực Thái Nguyên – Bắc Kạn theo các hợp đồng vay sau:
- Khoản vay vốn ODA theo Hợp đồng vay số 07/2013/HDODA-NHPTVN. Tổng mức vốn vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Số nợ gốc phải trả là 89.297.947.985 VND. Mục đích khoản vay là để thanh toán các chi phí cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn vay là 25 năm (từ năm 2012 đến năm 2036, trong đó 8 năm ân hạn và 17 năm trả nợ gốc) với mức lãi suất 7,44%/năm, phí cho vay lại 0,2% trên số dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai.
 - Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ số 3251-VIE giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên năm 2017. Hạn mức khoản vay không quá 24.890.000 USD, thời hạn cho vay không quá 25 năm với lãi suất cho vay lại bằng lãi suất SOFR áp dụng từ ngày 1/1/2022 đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,5%/năm, cộng phí niên hạn là 0,1%/năm và phí cho vay lại 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Mục đích khoản vay là Đầu tư thực hiện dự án "Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3". Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai.
 - Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ số 2961-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 09/07/2013 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Thời gian vay là 25 năm với lãi suất cho vay lại bằng lãi suất SOFR áp dụng từ ngày 1/1/2022 đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm, cộng phí niên hạn là 0,1%/năm và phí cho vay lại 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm và được trả vào các ngày 1/6 và 1/12 kể từ ngày phát sinh dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai.

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	491.073.236.575	283.826.862.664
Số tiền vay phát sinh	11.565.237.078	84.496.569.124
Tăng do đánh giá CLTG cuối kỳ	599.637.715	6.258.089.045
Số tiền vay đã trả	(3.364.213)	(3.328.650)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	<u>(32.030.455.462)</u>	-
Số cuối kỳ	<u>471.204.291.693</u>	<u>374.578.192.183</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	38.663.485.483	29.357.333.437
Trên 1 năm đến 5 năm	156.351.617.045	132.249.632.352
Trên 5 năm	314.852.674.648	358.823.604.223
Cộng	509.867.777.176	520.430.570.012

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Chi quỹ trong kỳ	Khấu hao trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.340.145.400	(223.465.000)	-	1.116.680.400
Quỹ phúc lợi	824.296.732	(35.445.210)	-	788.851.522
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	355.580.623	-	(22.446.543)	333.134.080
Cộng	2.520.022.755	(258.910.210)	(22.446.543)	2.238.666.002

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
Số đầu năm trước	160.000.000.000	26.182.630.337	107.705.310.448	(66.644.668.973)	227.243.271.812
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	3.339.108.390	3.339.108.390
Trích lập các quỹ	-	1.437.575.280	-	(1.868.866.186)	(431.290.906)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(11.200.000.000)	(11.200.000.000)
Ngân sách Nhà nước cấp nguồn vốn dự án cấp nước Thị xã Sông Công	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Số dư cuối kỳ trước	160.000.000.000	27.620.205.617	109.205.310.448	(76.374.426.769)	220.451.089.296
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	27.620.205.617	109.205.310.448	(73.763.301.951)	223.062.214.114
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(1.732.579.606)	(1.732.579.606)
Ngân sách Nhà nước cấp nguồn vốn dự án cấp nước Thị xã Sông Công	-	-	257.875.000	-	257.875.000
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	27.620.205.617	109.463.185.448	(75.495.881.557)	221.587.509.508

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm lỗ lũy kế của các Xí nghiệp nước sạch Trại Cau, Võ Nhai, Phú Lương, Diêm Thủy, số dư tại 30/6/2023 là (90.066.732.766) VND (số lỗ đầu năm là (87.323.570.328) VND), đang chờ UBND tỉnh Thái Nguyên xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương (xem Thuyết minh VII.3).

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
UBND tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000	67.632.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	65.600.000.000	65.600.000.000
Ông Nguyễn Quang Mãi	16.074.460.000	16.074.460.000
Các cổ đông khác	10.693.540.000	10.693.540.000
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

19c. *Vốn khác của chủ sở hữu*

Là nguồn vốn hình thành từ các tài sản do Nhà nước giao tiếp nhận bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án cấp nước phía Nam huyện Phổ Yên	9.942.336.640	9.942.336.640
Dự án cấp nước thị xã Sông Công	31.612.479.702	31.354.604.702
Dự án nâng công suất Nhà máy nước Tích Lương	5.831.687.738	5.831.687.738
Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả - Võ Nhai	4.596.769.520	4.596.769.520
Dự án Trạm nước sạch Võ Nhai	819.502.415	819.502.415
Dự án Xí nghiệp Diêm Thụy (Vốn Jica)	20.454.000.000	20.454.000.000
Dự án Xí nghiệp Diêm Thụy (Vốn Ngân sách)	6.884.396.670	6.884.396.670
Dự án Xí nghiệp nước sạch Đại Từ	16.238.766.000	16.238.766.000
Dự án Xí nghiệp nước sạch Trại Cau	7.252.547.400	7.252.547.400
Dự án SamSung	4.567.000.000	4.567.000.000
Tài sản tăng từ quỹ đầu tư phát triển	282.986.363	282.986.363
Dự án Tuyến ống HDPE 63 khu dân cư số 3 phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	980.713.000	980.713.000
Cộng	<u>109.463.185.448</u>	<u>109.205.310.448</u>

19d. *Cổ phiếu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.000.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

20a. *Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ (số đầu năm là 132.857,23 USD).

20b. *Nợ khó đòi đã xử lý*

Khoản nợ phải thu tiền nước Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng, số tiền 34.145.675 VND đã được xóa sổ do công ty này đã phá sản.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. *Tổng doanh thu*

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán nước sạch	102.225.850.776	79.366.090.800
Doanh thu xây lắp	365.200.069	852.580.877
Doanh thu bán vật liệu	22.865.300	15.925.161
Doanh thu khác	81.086.044	52.585.828
Cộng	<u>102.695.002.189</u>	<u>80.287.182.666</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động bán nước sạch	60.436.479.771	45.048.169.918
Giá vốn của hoạt động xây lắp	268.540.907	780.104.368
Giá vốn của vật liệu đã bán	13.387.125	2.763.095
Giá vốn của hoạt động khác	-	2.100.000
Cộng	60.718.407.803	45.833.137.381

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.653.652	617.079.664
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	43.418.976	-
Cộng	58.072.628	617.079.664

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	19.108.117.494	4.308.827.614
Lãi chậm nộp cổ tức và khoản phải trả về cổ phần hoá cho Ngân sách Nhà nước	-	1.443.914.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	15.942.868	-
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	599.637.715	6.328.744.465
Cộng	19.723.698.077	12.081.486.366

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.026.709.326	5.252.246.081
Các chi phí khác	3.252.685.123	2.648.412.516
Cộng	10.279.394.449	7.900.658.597

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.614.821.320	6.793.314.428
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.731.381	116.549.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.974.428	254.803.806
Thuế, phí và lệ phí	788.380.801	748.449.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.423.432	19.424.992
Các chi phí khác	1.981.132.605	1.913.216.234
Cộng	9.861.463.967	9.845.758.450

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.325.612.383	12.703.490.338
Chi phí nhân công	32.705.103.306	28.567.837.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.328.572.589	14.695.843.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.280.283.645	371.434.553
Chi phí khác	10.879.001.661	7.629.459.875
Cộng	81.518.573.584	63.968.065.290

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Tổng
Kỳ này				
Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	-	264.000.000	264.000.000
Nguyễn Xuân Học	Ủy viên HĐQT/ TGD	173.402.999	57.600.000	231.002.999
Nguyễn Bá Quyết	Ủy viên HĐQT/ PTGD	129.115.000	57.600.000	186.715.000
Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên HĐQT/ PTGD	144.635.000	57.600.000	202.235.000
Lê Quang Hải	Ủy viên HĐQT	51.000.000	19.200.000	70.200.000
Vũ Khánh Lâm	Trưởng BKS	-	165.000.000	165.000.000
Nguyễn Thị Mai	Kiểm soát viên	-	92.400.000	92.400.000
Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên	98.822.780	42.240.000	141.062.780
Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng	176.000.000	-	176.000.000
Cộng		772.975.779	755.640.000	1.528.615.779
Kỳ trước				
Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	-	264.000.000	264.000.000
Nguyễn Xuân Học	Ủy viên HĐQT/ TGD	147.759.000	57.600.000	205.359.000
Nguyễn Bá Quyết	Ủy viên HĐQT/ PTGD	118.552.000	57.600.000	176.152.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Tổng
Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên HĐQT/ PTGD	125.687.000	57.600.000	183.287.000
Nông Quốc Bình	Ủy viên HĐQT/ PTGD	124.789.000	57.600.000	182.389.000
Vũ Khánh Lâm	Trưởng BKS	-	165.000.000	165.000.000
Thân Hương Lan	Kiểm soát viên	-	92.400.000	92.400.000
Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên	61.454.952	42.240.000	103.694.952
Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng	165.000.000	-	165.000.000
Cộng		743.241.952	794.040.000	1.537.281.952

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH Friend	Công ty con
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam	Công ty liên kết
UBND tỉnh Thái Nguyên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Quang Mãi	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty chỉ phát sinh giao dịch về chia cổ tức cho các cổ đông, chi tiết như sau:

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
UBND tỉnh Thái Nguyên	-	4.734.240.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	-	4.592.000.000
Ông Nguyễn Quang Mãi	-	1.125.212.200

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.12 và V.17a.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh sản phẩm nước sạch và trong một khu vực địa lý là địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không cần trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh

Trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, các chi phí nhân viên các xí nghiệp, chi phí nhân viên bộ phận quản lý, chi phí khấu hao hệ thống tuyến ống, chi phí sửa chữa, lắp đặt đồng hồ nước... (tổng số tiền 20.608.465.158 VND) đã được Công ty trình bày trong chỉ tiêu "Chi phí bán hàng", thay vì phải trình bày tại chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (số tiền 16.445.948.413 VND) và "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (số tiền 4.162.516.745 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	29.387.188.968	16.445.948.413	45.833.137.381
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	50.899.993.698	(16.445.948.413)	34.454.045.285
Chi phí bán hàng	25	28.509.123.755	(20.608.465.158)	7.900.658.597
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.683.241.705	4.162.516.745	9.845.758.450

4. Thông tin khác

- Theo Công văn số 2004/UBND-KTTH về cơ chế tài chính Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Hằng năm, căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp Nước sạch do Nhà nước giao Công ty quản lý, UBND tỉnh Thái Nguyên đều có quyết định về việc phê duyệt kết quả kinh doanh tại các Xí nghiệp nước sạch do Nhà nước giao quản lý, quyết toán các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao hàng năm của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng về kết quả kinh doanh của khu vực Cổ phần hoá và khu vực các huyện, chi tiết như sau:

- + Phụ lục số 01: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hoá;
- + Phụ lục số 02: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước Trại Cau;
- + Phụ lục số 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ;
- + Phụ lục số 04: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai;
- + Phụ lục số 05: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Trạm nước sạch Phú Lương;
- + Phụ lục số 06: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Điềm Thụy.

- Trong kỳ kế toán từ 1/1/2023 đến 30/6/2023, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo Công văn số 14588/BTC-TCDN ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Thái Nguyên phải xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với số lỗ của các Xí nghiệp nước sạch kể trên. Tại thời điểm 30/6/2023, Số lỗ lũy kế của các Xí nghiệp nêu trên là: (90.066.732.766) VND (số lỗ đầu năm là (87.323.570.328) VND). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa có chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách đối với khoản lỗ cho Công ty.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 111.739.928.516 VND. Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn lập báo cáo tài chính dựa trên giả định hoạt động kinh doanh liên tục vì Công ty có kế hoạch thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết để thu hồi vốn với giá trị thu hồi vốn cao hơn hoặc bằng giá trị đầu tư ban đầu (xem thuyết minh V.2c). Đồng thời công trình Nhà

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1 phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

máy nước thuộc dự án “Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên” đi vào hoạt động trong năm 2023 sẽ mang lại nguồn thu để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
KHU VỰC CỔ PHẦN HOÁ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		99.177.231.913	76.924.735.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		99.177.231.913	76.924.735.866
4. Giá vốn hàng bán	11		55.742.739.081	40.317.034.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.434.492.832	36.607.701.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		58.072.628	617.079.664
7. Chi phí tài chính	22		19.589.535.176	11.929.435.078
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.973.954.593	10.485.520.791
8. Chi phí bán hàng	25		9.498.549.171	7.802.168.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.491.208.154	9.396.848.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.913.272.959	8.096.328.881
11. Thu nhập khác	31		6.852.115	4.919.360
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		6.852.115	4.919.360
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.920.125.074	8.101.248.241
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.909.542.242	1.909.032.506
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.010.582.832	6.192.215.735

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

XÍ NGHIỆP NƯỚC TRẠI CAU

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		202.822.640	179.892.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		202.822.640	179.892.400
4. Giá vốn hàng bán	11		408.890.823	429.940.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(206.068.183)	(250.048.280)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		89.516.992	15.897.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.995.732	22.069.249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(314.580.907)	(288.015.020)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(314.580.907)	(288.015.020)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(314.580.907)</u>	<u>(288.015.020)</u>

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.173.379.040	2.230.137.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.173.379.040	2.230.137.400
4. Giá vốn hàng bán	11		1.737.609.071	1.926.977.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		435.769.969	303.159.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		257.608.810	42.751.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		204.088.848	258.793.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(25.927.689)	1.614.812
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(25.927.689)	1.614.812
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(25.927.689)	1.614.812

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VĨNH NHAI**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		816.223.520	705.894.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		816.223.520	705.894.800
4. Giá vốn hàng bán	11		890.279.960	1.119.753.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(74.056.440)	(413.859.198)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		72.447.967	82.107.696
Trong đó: chi phí lãi vay	23		72.447.967	82.107.696
8. Chi phí bán hàng	25		255.333.112	27.622.713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		79.997.499	92.167.316
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(481.835.018)	(615.756.923)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(481.835.018)	(615.756.923)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(481.835.018)</u>	<u>(615.756.923)</u>

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		279.970.320	253.896.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		279.970.320	253.896.000
4. Giá vốn hàng bán	11		637.224.939	807.836.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(357.254.619)	(553.940.480)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		61.714.934	69.943.592
Trong đó: chi phí lãi vay	23		61.714.934	69.943.592
8. Chi phí bán hàng	25		74.895.243	6.476.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.416.412	34.955.727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(521.281.208)	(665.316.527)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(521.281.208)	(665.316.527)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(521.281.208)	(665.316.527)

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỀM THUY

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		441.885.756	220.588.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		441.885.756	220.588.200
4. Giá vốn hàng bán	11		1.698.174.929	1.459.556.254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.256.289.173)	(1.238.968.054)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		103.491.121	5.741.246
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39.757.322	40.924.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.399.537.616)	(1.285.633.687)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.399.537.616)	(1.285.633.687)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.399.537.616)	(1.285.633.687)

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học